

Số: 380/QĐ-ĐHSPTDTHN

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ,  
ngành Giáo dục học của trường Đại học sư phạm TDTT Hà Nội

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TDTT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-ĐHSPTDTHN ngày 28/12/2021 của Trường ĐHSPTDTT Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của trường Đại học sư phạm TDTT Hà Nội;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo về thẩm định Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, ngành Giáo dục học ngày 27/6/2022 của Trường ĐHSPTDTT Hà Nội;

Theo đề nghị của Trường Khoa Đào tạo Sau đại học.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học - Mã ngành 8140101 của trường Đại học sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ được áp dụng đối với học viên trúng tuyển từ năm 2022.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng khoa Đào tạo sau đại học, các Phòng, Khoa có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- BGDĐT (để báo cáo)
- CTHĐT, BGH (để báo cáo)
- Như điều 4 (để thực hiện)
- Lưu ĐT SĐH, HC-TH

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Duy Quyết

## CHUẨN ĐẦU RA

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo quyết định số 380 /QĐ-ĐHSPTDTHN ngày 06 tháng 7 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội)

<b>Chương trình đào tạo:</b>	<b>Thạc sĩ Giáo dục học</b>
<b>Trình độ đào tạo:</b>	<b>Thạc sĩ</b>
<b>Ngành đào tạo:</b>	<b>Giáo dục học ( lĩnh vực Giáo dục thể chất)</b>
<b>Mã ngành:</b>	<b>8140101</b>
<b>Định hướng:</b>	<b>Nghiên cứu</b>

## 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học (lĩnh vực giáo dục thể chất) theo định hướng nghiên cứu nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp ở trình độ cao trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, Thể dục thể thao; có năng lực làm việc độc lập, tư duy sáng tạo, khả năng phát hiện, phân tích, giải quyết các vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục thể chất, thể dục thể thao và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.

### 1.2 Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (lĩnh vực giáo dục thể chất) nhằm đào tạo cho người học có các năng lực cụ thể sau:

- PO1: Kiến thức cơ bản Triết học Mác Lênin về thế giới quan khoa học, phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic
- PO2: Kiến thức nâng cao và chuyên sâu trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, Thể dục thể thao.
- PO3: Kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến;
- PO4: Khả năng vận dụng được kiến thức chuyên môn, kỹ năng hoạt động nghề nghiệp vào việc phân tích và đánh giá thực tiễn hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, Thể dục thể thao và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.
- PO5: Bản lĩnh nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động

chuyên môn; có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm trong công việc được giao.

## **2. YÊU CẦU NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA**

### **2.1. Kiến thức**

- PLO1: Áp dụng kiến thức cơ bản Triết học Mác Lênin về thế giới quan khoa học, phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn.

- PLO2: Phân tích và đánh giá các kiến thức nâng cao về lý luận, y sinh học, tâm lý, giáo dục, tổ chức quản lý, giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học, phương pháp đo lường tiên tiến và vận dụng sáng tạo các kiến thức này vào thực tiễn trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.

- PLO3: Vận dụng các kiến thức về kinh tế, xã hội học thể thao, thể thao và giải trí, vào phân tích, đánh giá quản trị, quản lý và phát triển thể dục thể thao cho mọi người.

- PLO4: Tổng hợp kiến thức lý thuyết chuyên sâu chuyên ngành về hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, Thể dục thể thao và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.

### **2.2. Kỹ năng**

- PLO5: Khả năng giảng dạy, huấn luyện theo phương pháp hiện đại nhằm trang bị kiến thức cho người học; phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và huấn luyện vận động viên Thể dục thể thao.

- PLO6: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin công việc phức tạp trong hoạt động Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.

- PLO7: Kỹ năng tổ chức, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.

- PLO8: Kỹ năng phân tích các dữ liệu trong kiểm tra sư phạm, kiểm tra y sinh học nhằm đánh giá mức độ phát triển thể chất, trình độ tập luyện và lượng vận động trong hoạt động giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.

- PLO9: Khả năng tổ chức, lập kế hoạch, quản lý, tiếp thị, truyền thông trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.

- PLO10: Khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm để giải quyết công việc hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.

- PLO11: Khả năng sử dụng ngoại ngữ để trao đổi học thuật và đọc tài liệu, đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

### **2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- PLO12: Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị trong thực tiễn.

- PLO13: Khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn cho người khác.

- PLO14: Khả năng đưa ra những kết luận mang tính định hướng về các vấn đề của hoạt động nghề nghiệp; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.

- PLO15: Khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

- PLO16: Có bản lĩnh nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm trong công việc được giao.

### **3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP**

#### ***3.1. Vị trí việc làm***

- Cán bộ giáo viên, giảng viên giảng dạy, huấn luyện viên, nghiên cứu viên, hướng dẫn viên, cán bộ quản lý... tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, viện nghiên cứu và các đơn vị khác.

- Có thể đảm nhận công tác quản lý trong các cơ quan nhà nước về Thể dục thể thao hoặc các lĩnh vực khác.

#### ***3.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp***

Sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục nâng cao trình độ thông qua các chương trình đào tạo tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Nguyễn Duy Quyết**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo quyết định số 380/QĐ-ĐHSPTDTHN ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội)

<b>Chương trình đào tạo:</b>	<b>Thạc sĩ Giáo dục học</b>
<b>Trình độ đào tạo:</b>	<b>Thạc sĩ</b>
<b>Ngành đào tạo:</b>	<b>Giáo dục học ( lĩnh vực Giáo dục thể chất)</b>
<b>Mã ngành:</b>	<b>8140101</b>
<b>Định hướng:</b>	<b>Nghiên cứu</b>

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học (lĩnh vực giáo dục thể chất) theo định hướng nghiên cứu nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp ở trình độ cao trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, Thể dục thể thao; có năng lực làm việc độc lập, tư duy sáng tạo, khả năng phát hiện, phân tích, giải quyết các vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục thể chất, thể dục thể thao và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.

#### 1.2 Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (lĩnh vực giáo dục thể chất, TĐTT) nhằm đào tạo cho người học có các năng lực cụ thể sau:

- PO1: Kiến thức cơ bản Triết học Mác Lênin về thế giới quan khoa học, phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic

- PO2: Kiến thức nâng cao và chuyên sâu trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, Thể dục Thể thao

- PO3: Kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến;

- PO4: Khả năng vận dụng được kiến thức chuyên môn, kỹ năng hoạt động nghề nghiệp vào việc phân tích và đánh giá thực tiễn hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, Thể dục Thể thao và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.

- PO5: Bản lĩnh nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm trong công việc được giao.

### 2. Chuẩn đầu ra

#### 2.1. Kiến thức

- PLO1: Áp dụng kiến thức cơ bản Triết học Mác Lênin về thế giới quan khoa học, phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn.

- PLO2: Phân tích và đánh giá các kiến thức nâng cao về lý luận, y sinh học, tâm lý, giáo dục, tổ chức quản lý, giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học, phương pháp đo lường tiên tiến và vận dụng sáng tạo các kiến thức này vào thực tiễn trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.

- PLO3: Vận dụng các kiến thức về kinh tế, xã hội học thể thao, thể thao và giải trí, vào phân tích, đánh giá quản trị, quản lý và phát triển thể dục thể thao cho mọi người.

- PLO4: Tổng hợp kiến thức lý thuyết chuyên sâu chuyên ngành về hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, Thể dục Thể thao và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.

## **2.2. Kỹ năng**

- PLO5: Khả năng giảng dạy, huấn luyện theo phương pháp hiện đại nhằm trang bị kiến thức cho người học; phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và huấn luyện vận động viên Thể dục thể thao.

- PLO6: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin công việc phức tạp trong hoạt động Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.

- PLO7: Kỹ năng tổ chức, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.

- PLO8: Kỹ năng phân tích các dữ liệu trong kiểm tra sư phạm, kiểm tra y sinh học nhằm đánh giá mức độ phát triển thể chất, trình độ tập luyện và lượng vận động trong hoạt động giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.

- PLO9: Khả năng tổ chức, lập kế hoạch, quản lý, tiếp thị, truyền thông trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.

- PLO10: Khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm để giải quyết công việc hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.

- PLO11: Khả năng sử dụng ngoại ngữ để trao đổi học thuật và đọc tài liệu, đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

## **2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- PLO12: Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị trong thực tiễn.

- PLO13: Khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn cho người khác.

- PLO14: Khả năng đưa ra những kết luận mang tính định hướng về các vấn đề của hoạt động nghề nghiệp; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.

- PLO15: Khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

- PLO16: Có bản lĩnh nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm trong công việc được giao.

**Bảng 1. Mối quan hệ giữa mục tiêu với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra ( PLO)															
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
PO1	√															
PO2		√	√													
PO3		√	√	√												
PO4					√	√	√	√	√	√	√					
PO5												√	√	√	√	√

**Bảng 2. Chuẩn đầu ra của chương trình và thang đo năng lực**

Chuẩn đầu ra	Mức độ
PLO1. Áp dụng kiến thức cơ bản Triết học Mác Lênin về thế giới quan khoa học, phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn	4/6
PLO2. Phân tích và đánh giá các kiến thức nâng cao về lý luận, y sinh học, tâm lý, giáo dục, tổ chức quản lý, giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học, phương pháp đo lường tiên tiến và vận dụng sáng tạo các kiến thức này vào thực tiễn trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao	5/6
PLO3. Vận dụng các kiến thức về kinh tế, xã hội học, thể thao và giải trí, vào phân tích, đánh giá quản trị, quản lý và phát triển Thể dục thể thao cho mọi người	4/6
PLO4. Tổng hợp kiến thức lý thuyết chuyên sâu chuyên ngành về hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, Thể dục thể thao và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.	5/6
PLO5. Khả năng giảng dạy, huấn luyện theo phương pháp hiện đại nhằm trang bị kiến thức cho người học; phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và huấn luyện VĐV Thể dục thể thao.	4/5
PLO6. Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin công việc phức tạp trong hoạt động Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.	5/5

PLO7. Kỹ năng tổ chức, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.	4/5
PLO8. Kỹ năng phân tích các dữ liệu trong kiểm tra sư phạm, kiểm tra y sinh học nhằm đánh giá mức độ phát triển thể chất, trình độ tập luyện, lượng vận động trong hoạt động giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.	4/5
PLO9. Khả năng tổ chức, lập kế hoạch, quản lý, tiếp thị, truyền thông trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.	4/5
PLO10. Khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm để giải quyết công việc hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.	5/5
PLO11. Khả năng sử dụng ngoại ngữ để trao đổi học thuật và đọc tài liệu, đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam	4/5
PLO12. Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị trong thực tiễn.	5/5
PLO13. Khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn cho người khác	5/5
PLO14. Khả năng đưa ra những kết luận mang tính định hướng về các vấn đề của hoạt động nghề nghiệp; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.	5/5
PLO15. Khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ được giao	5/5
PLO16. Có bản lĩnh nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm trong công việc được giao.	5/5

*\*Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5)*

### **3. Chuẩn đầu vào và điều kiện dự tuyển**

a) Người dự tuyển là người đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học có liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với chuyên ngành đăng ký dự thi phải học và đạt các học phần bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự thi theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo (Phụ lục 2).



c) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên; hoặc có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính Trường cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

d) Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.

e) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định.

f) Trường hợp người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học phải có trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt

#### **4. Quy trình đào tạo, điều kiện thi tốt nghiệp**

##### **4.1. Quy trình đào tạo**

\* *Hình thức đào tạo:*

- Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy.
- Chương trình Thạc sĩ Giáo dục học được đào tạo theo học chế tín chỉ.
- Ngôn ngữ chính thức dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ là tiếng Việt.

\* *Thời gian đào tạo:*

- Thời gian đào tạo theo kế hoạch: từ 18-24 tháng, được tổ chức 04 kỳ học tập trung.
- Thời gian đào tạo tối đa tính từ ngày nhập học không vượt quá 04 năm (48 tháng).

\* *Cách thức tổ chức, quản lý khoá học:*

Khoa đào tạo sau đại học quản lý và thực hiện chương trình kế hoạch đào tạo; quản lý về nhân sự đối với học viên và kết quả học tập của học viên.

**4.2. Điều kiện tốt nghiệp:** Người học được công nhận và cấp bằng tốt nghiệp sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và đáp ứng các điều kiện theo Điều 12 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 18/2021/TT-BGD&ĐT ngày 15/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy chế của trường ĐHSP TĐTT Hà Nội.

#### **5. Nội dung chương trình**

##### **5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa:**

Tổng số tín chỉ tích lũy: 68 tín chỉ

\* Kiến thức chung: **10 tín chỉ** (14,7% )

\* Kiến thức ngành: **31 tín chỉ** (45,58%), trong đó: Học phần bắt buộc: 19 tín chỉ (27,94%); Học phần tự chọn: 12 tín chỉ (17,64%)

\* Kiến thức chuyên ngành: **12 tín chỉ** (17,64%)

\* Luận văn tốt nghiệp: **15 tín chỉ** (22,08%)

##### **5.2. Cấu trúc chương trình**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số HP	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Điều kiện tiên quyết
					Lý thuyết	Bài tập, Thực hành	Thảo luận	
<b>1. Kiến thức chung</b>				<b>10</b>				
1	HPTH801	Triết học	1	04	54	06	120	0
2	HPTA802	Tiếng Anh	2	06	75	15	180	0
<b>2. Kiến thức ngành</b>			<b>10</b>	<b>31</b>				
<b>2.1. Các học phần bắt buộc</b>			<b>6</b>	<b>19</b>				
1	SLTT803	Sinh lý học TDTT	1	04	40	20	120	0
2	YHTT804	Y học TDTT	1	03	30	15	90	0
3	LLTT805	Lý luận và phương pháp GDTC	1	04	40	20	120	0
4	NCKH806	Phương pháp NCKH TDTT	1	03	30	15	90	0
5	DLTT807	Đo lường thể thao	1	03	30	15	90	0
6	TTTH808	Thể thao trường học	1	02	20	10	60	0
<b>2.2. Các học phần tự chọn: (chọn 6/10)</b>			<b>6</b>	<b>12</b>				
1	TCTT809	Tuyển chọn thể thao	1	02	20	10	60	0
2	HLTT810	Phương pháp HL thể thao	1	02	20	10	60	0
3	TLTT811	Tâm lý học TDTT	1	02	20	10	60	0
4	GDTT812	Giáo dục học TDTT	1	02	20	10	60	0
5	QLTT813	Quản lý TDTT trường học	1	02	20	10	60	0
6	XHTT814	Xã hội học TDTT	1	02	20	10	60	0
7	KTTT815	Kinh tế học TDTT	1	02	20	10	60	0
8	TTGT816	Thể thao giải trí	1	02	20	10	60	0
9	HPTT817	Hồi phục thể thao	1	02	20	10	60	0
10	TTTT818	Truyền thông thể thao	1	02	20	10	60	0
<b>3. Kiến thức chuyên ngành (chọn 1/4 chuyên ngành sau: Thể thao trường học; Huấn luyện thể thao; Y sinh học thể thao; Quản lý TDTT)</b>			<b>3</b>	<b>12</b>				
1	TCCN819	Chuyên ngành 1	1	4	40	20	120	0
2		Chuyên ngành 2	1	4	40	20	120	0
3		Chuyên ngành 3	1	4	40	20	120	0
<b>4. Luận văn tốt nghiệp</b>				<b>15</b>				
<b>Tổng</b>				<b>68</b>				

**6. Ma trận mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần trong chương trình đào tạo**

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra ( PLO)															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Triết học	4									5					5	5
2	Tiếng Anh	4									5	4				5	5
3	Sinh lý học TĐTT		5				5		4		5	4	5	5	5		5
4	Y học TĐTT		5				5		4		5	4	5	5	5		5
5	Lý luận và phương pháp GDTC	4	5				5				5	4	5	5	5	5	5
6	Phương pháp NCKH TĐTT	4	5					4			5	4	5	5			5
7	Đo lường thể thao		5					4	4		5	4	5	5			5
8	Thể thao trường học		5			4	5	4			5	4	5	5	5	5	5
9	Tuyển chọn thể thao		5			4	5	4	4		5	4	5	5	5	5	5
10	Phương pháp huấn luyện thể thao		5			4	5	4	4		5	4	5	5	5		5
11	Tâm lý học TĐTT		5				5				5	4	5	5	5	5	5
12	Giáo dục học TĐTT		5								5	4	5	5	5	5	5
13	Quản lý TĐTT trường học		5				5			4	5	4	5	5	5	5	5
14	Xã hội học TĐTT			4			5			4	5	4	5	5	5	5	5
15	Kinh tế học TĐTT			4			5			4	5	4	5	5	5	5	5
16	Thể thao giải trí			4			5			4	5	4	5	5	5	5	5
17	Hồi phục thể thao		5				5		4		5	4	5	5	5		5
18	Truyền thông thể thao			4			5			4	5	4	5	5		5	5
19	Chuyên ngành				5	4	5	4	4		5	4	5	5	5	5	5

## 7. Kế hoạch đào tạo

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số HP	Số giờ	Học kỳ			
						Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4
<b>1. Kiến thức chung</b>									
1	TCTH801	Triết học	04	1	60	60			
2	TCTA802	Tiếng Anh	06	2	90	45	45		
<b>2. Kiến thức ngành</b>									
<b>2.1. Các học phần bắt buộc</b>									
1	SLTT803	Sinh lý học TDTT	04	1	60		60		
2	YHTT804	Y học TDTT	03	1	45			45	
3	LLTT805	Lý luận và phương pháp GDTC	04	1	60		60		
4	NCKH806	Phương pháp NCKH TDTT	03	1	45	45			
5	DLTT807	Đo lường thể thao	03	1	45	45			
6	TTTH808	Thể thao trường học	02	1	30			30	
<b>2.2. Các học phần tự chọn: (chọn 6/10)</b>									
1	TCTT809	Tuyển chọn thể thao	02	1	30				30
2	HLTT810	Phương pháp huấn luyện thể thao	02	1	30			30	
3	TLTT811	Tâm lý học TDTT	02	1	30			30	
4	GDTT812	Giáo dục học TDTT	02	1	30				30
5	QLTT813	Quản lý TDTT trường học	02	1	30				30
6	XHTT814	Xã hội học TDTT	02	1	30		30		
7	KTHT815	Kinh tế học TDTT	02	1	30				30
8	TTGT816	Thể thao giải trí	02	1	30			30	
9	HPTT817	Hồi phục thể thao	02	1	30				30
10	TTTT818	Truyền thông thể thao	02	1	30		30		
<b>3. Kiến thức chuyên ngành (chọn 1/4 chuyên ngành: Thể thao trường học; Huấn luyện thể thao; Y sinh học thể thao; Quản lý TDTT)</b>									
1	TCCN819	Chuyên ngành 1	4	1	60		60		
2		Chuyên ngành 2	4	1	60			60	
3		Chuyên ngành 3	4	1	60				60
	<b>Luận văn tốt nghiệp</b>		15		225	45	60	60	60
	<b>Tổng</b>		<b>68</b>						

## **8. Mô tả các học phần trong chương trình đào tạo**

### **8.1. Triết học: 04 (54/6/120)**

Trên cơ sở giới thiệu khái quát về lịch sử triết học phương Đông và phương Tây, các chuyên đề về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử sẽ góp phần làm cho học viên nắm vững thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng. Trang bị cho học viên nắm vững những khái niệm cơ bản của triết học, những nội dung cơ bản của lý luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Giúp học viên có cách nhìn khách quan, khoa học về thế giới, về xã hội và về con người trên cơ sở hiểu biết về các quy luật khách quan của tự nhiên, xã hội và tư duy. Từ đó, biết vận dụng vào trong thực tiễn công tác nghiên cứu của mình.

### **8.2. Tiếng Anh: 06 (75/15/180)**

Cung cấp kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh dành cho học viên. Nội dung gồm các chủ đề về khoa học, học thuật, về cuộc sống thường nhật. Giúp cho học viên phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua các bài tập tình huống (tasks) trên nền các chủ đề đó. Ngoài ra cũng bổ sung các kiến thức ngữ pháp, ngữ âm và từ vựng cần thiết giúp cho người học thực hành và phát triển khả năng ngôn ngữ. Trang bị cho học viên năng lực tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) đạt trình độ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### **8.3. Sinh lý học TDTT: 04 (40/20/120)**

Cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao và mở rộng trong lĩnh vực sinh lý học thể dục thể thao về đặc điểm biến đổi sinh lý lứa tuổi, vận chuyển oxy, đảm bảo năng lượng, sự điều hòa cơ thể trong hoạt động thể lực, trên cơ sở đó nâng cao năng lực ứng dụng vào thực tiễn huấn luyện thể thao và giáo dục thể chất.

### **8.4. Y học TDTT: 03 (30/15/90)**

Trang bị cho học viên kiến thức chuyên ngành y sinh học hướng tới mục tiêu tăng cường và giữ gìn sức khỏe, nâng cao trình độ tập luyện, kéo dài tuổi thọ, phòng ngừa và điều trị chấn thương trong các hoạt động TDTT, đặt ra các yêu cầu cơ sở y sinh học cho công tác tuyển chọn thể thao. Học viên biết vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn của công tác giảng dạy và huấn luyện, có năng lực tổ chức và thực hành các kỹ năng thao tác trên các phương tiện y sinh hiện có để phục vụ công tác thu thập thông tin nghiên cứu.

### **8.5. Lý luận và phương pháp GDTC: 04 (40/20/120)**

Trang bị cho học viên những kiến thức lý luận về bản chất và chức năng cơ bản của thể dục thể thao, mục đích, nhiệm vụ, những nguyên tắc chung của thể dục thể thao,

phương tiện và phương pháp và các nguyên tắc về giáo dục thể chất, huấn luyện thể thao, hình thành kỹ năng vận dụng phương pháp vào thực tiễn công tác.

#### **8.6. Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT: 03 (30/15/90)**

Trang bị đầy đủ những kiến thức lý luận về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TDTT và một số lĩnh vực liên quan, giúp học viên biết vận dụng thành thạo trong thực tiễn công tác nghiên cứu. Trên cơ sở nắm vững bản chất logic của nghiên cứu khoa học, học viên biết phát hiện vấn đề khoa học, biết ứng dụng các phương pháp nghiên cứu để thu nhận và xử lý thông tin, biết tổ chức và triển khai nghiên cứu một đề tài khoa học, đặc biệt biết thực hiện luận văn tốt nghiệp trình độ thạc sĩ.

#### **8.7. Đo lường thể thao: 03 (30/15/90)**

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản, hiện đại về đo lường thể thao, các phương pháp đo lường trong thể thao, vận dụng kiến thức đo lường trong giảng dạy, huấn luyện và nghiên cứu khoa học thể dục thể thao. Có thể đánh giá các hoạt động TDTT, dự báo chuẩn xác xu thế phát triển thành tích thể thao.

#### **8.8. Thể thao trường học: 02 (20/10/60)**

Môn học trang bị một cách có hệ thống những vấn đề thiết yếu của thể thao trường học như: vai trò, mục tiêu và nhiệm vụ thể thao trường học; Quá trình và nội dung dạy học TDTT trường học; Nguyên tắc, phương pháp dạy học TDTT trường học; Tổ chức giờ học TDTT; các yêu cầu trong kiểm tra, đánh giá thể thao trường học. Giúp cho học viên hiểu và sử dụng được các phương pháp dạy học mang tính chất đặc thù của bộ môn thể dục. Vận dụng phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả môn học thể dục trong nhà trường.

#### **8.9. Tuyển chọn thể thao: 02 (20/10/60)**

Trang bị cho người học những quan điểm, yêu cầu, qui trình tuyển chọn tài năng thể thao, các cơ sở lý luận, các cơ sở y sinh học, các phương pháp, các giai đoạn tuyển chọn cơ bản, mô hình VĐV cấp cao - VĐV trẻ, dự báo tài năng thể thao, các vấn đề di truyền, tuổi sinh học trong tuyển chọn, thời kỳ mãn cảm phát triển các tổ chất thể lực. Học viên biết vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn của công tác giảng dạy và huấn luyện, có năng lực tổ chức và thực hành tuyển chọn tài năng thể thao thông qua các test, các chỉ số y sinh học, trắc nghiệm tâm lý, kỹ thuật, chiến thuật ... thao tác trên các phương tiện hiện có để phục vụ công tác thu thập thông tin nghiên cứu.

#### **8.10. Phương pháp huấn luyện thể thao: 02 (20/10/60)**

Trang bị cho học viên tri thức khoa học huấn luyện về việc vận dụng các phương tiện, phương pháp huấn luyện thể lực, kỹ thuật, chiến thuật, tâm lý, ý chí ... trên cơ sở đó xác định được lượng vận động, lập kế hoạch huấn luyện và thi đấu thể thao. Qua đó, đánh

giá được trình độ tập luyện của vận động viên các môn thể thao nhằm nâng cao thành tích thể thao.

#### **8.11. Tâm lý học TDTT: 02 (20/10/60)**

Trang bị đầy đủ những kiến thức lý luận về Tâm lý học Thể dục Thể thao như: đối tượng, nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu; đặc điểm tâm lý của hoạt động giáo dục thể chất; cơ sở tâm lý của giảng dạy kỹ thuật; nhân cách của giáo viên giáo dục thể chất; đặc điểm tâm lý của hoạt động thể thao; đặc điểm tâm lý, nhân cách của vận động viên, huấn luyện viên thể thao; tập thể đội thể thao; công tác chuẩn bị tâm lý thi đấu cho vận động viên; nhận định phẩm chất tâm lý của vận động viên...

#### **8.12. Giáo dục học TDTT: 02 (20/10/60)**

Trang bị đầy đủ những kiến thức lý luận về Giáo dục học Thể dục Thể thao, đặc biệt là đặc điểm, bản chất, quy luật của quá trình giáo dục trong hoạt động Thể dục thể thao. Mục tiêu, nội dung, nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức của quá trình giáo dục các phẩm chất đạo đức - nhân cách cho người tập. Bồi dưỡng kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào thực tiễn giảng dạy, huấn luyện và nghiên cứu khoa học của học viên.

#### **8.13. Quản lý TDTT trường học: 02 (20/10/60)**

Nâng cao kiến thức có tính bản chất về tổ chức, quản lý công tác Giáo dục thể chất và thể thao trường học. Biết ứng dụng kiến thức được học vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động Thể dục thể thao trong trường học và giảng dạy Thể dục thể thao trong trường phổ thông.

#### **8.14. Xã hội học TDTT: 02 (20/10/60)**

Cung cấp cho học viên những kiến thức về cơ sở lý luận cơ bản của Xã hội học TDTT, mối quan hệ của TDTT với các lĩnh vực xã hội khác cũng như các vấn đề xã hội nội hàm trong lĩnh vực TDTT. Giúp học viên hiểu quy trình và phương pháp điều tra xã hội học cơ bản trong hoạt động TDTT. Trang bị cho học viên kỹ năng phân tích các hiện tượng và các mối quan hệ xã hội, kỹ năng tổ chức các hoạt động nghiên cứu, điều tra xã hội học trong lĩnh vực TDTT.

#### **8.15. Kinh tế TDTT: 02 (20/10/60)**

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản và nâng cao về kinh tế TDTT để đặt nền móng cho việc ứng dụng vào tổ chức, quản lý các hoạt động đa dạng của TDTT trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Giúp học viên nắm được những khái niệm chung nhất về kinh tế học, kinh tế học TDTT, những nội dung cơ bản của kinh tế TDTT theo định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta, hàng hóa dịch vụ thể thao...

#### **8.16. Thể thao giải trí: 02 (20/10/60)**

Trang bị cho học viên những vấn đề lý luận của thể thao giải trí như mục tiêu, chức năng, nội dung hoạt động và hình thức tổ chức tập luyện thể thao giải trí; cơ sở lý luận và kinh nghiệm quản lý lĩnh vực thể thao giải trí, kỹ năng hoạt động và quản lý lĩnh vực thể thao giải trí, phục vụ nhu cầu tập luyện của đại đa số nhân dân với mục tiêu khác nhau góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động toàn diện của nền TĐTT xã hội.

#### **8.17. Hồi phục thể thao: 02 (20/10/60)**

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về nguyên nhân, cơ chế, đặc điểm của mệt mỏi và hồi phục sau vận động. Trên nền tảng kiến thức đó học viên nắm bắt được các nguyên lý cơ bản của các phương pháp ứng dụng thúc đẩy hồi phục trong luyện tập và thi đấu thể thao.

#### **8.18. Truyền thông thể thao: 02 (20/10/60)**

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về truyền thông thể thao, hoạt động marketing trong lĩnh vực TĐTT, Marketing của những dịch vụ văn hoá - sức khoẻ và quảng cáo.

#### **8.19. Chuyên ngành huấn luyện thể thao: 12 (120/60/360)**

Trang bị và nâng cao cho học viên cao học những tri thức khoa học huấn luyện về việc vận dụng các phương tiện, phương pháp huấn luyện thể lực, kỹ thuật, chiến thuật, tâm lý, ý chí ... trên cơ sở đó xác định được lượng vận động, lập kế hoạch huấn luyện và thi đấu thể thao. Qua đó, đánh giá được trình độ tập luyện của vận động viên các môn thể thao nhằm nâng cao thành tích thể thao.

#### **8.20. Chuyên ngành Y sinh TĐTT: 12 (120/60/360)**

Trang bị cho học viên kiến thức chuyên ngành y học hướng tới mục tiêu tăng cường và giữ gìn sức khỏe, nâng cao trình độ tập luyện, chẩn đoán điều trị và phòng ngừa chấn thương bệnh lý xuất hiện trong hoạt động TĐTT, dinh dưỡng cho VĐV; hồi phục sức khỏe cho VĐV; xoa bóp thể thao; thể dục chữa bệnh. Học viên biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn của công tác giảng dạy và huấn luyện, có năng lực và tổ chức thực hành các test y sinh cũng như kỹ năng thao tác trên các phương tiện y sinh hiện có để phục vụ công tác thu thập thông tin nghiên cứu.

#### **8.21. Chuyên ngành Quản lý TĐTT: 12 (120/60/360)**

Trang bị những kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học quản lý, quản lý Nhà nước về TĐTT, quản lý các lĩnh vực TĐTT, cán bộ TĐTT, công tác kế hoạch trong TĐTT, công tác xã hội hóa TĐTT. Biết ứng dụng kiến thức được học vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động Thể dục thể thao ở cơ sở và giảng dạy Thể dục thể thao trong trường phổ thông.



## **8.22. Chuyên ngành thể thao trường học: 12 (120/60/360)**

Trang bị cho học viên những vấn đề cơ bản về TDTT trong trường học các cấp; các hoạt động TDTT ngoại khóa trong trường học; công tác huấn luyện TDTT nghiệp dư trường học; thiết kế bài dạy thực hành thể dục, xây dựng chương trình giảng dạy và các hoạt động thể thao trong trường học; Công tác nghiên cứu khoa học, tổ chức quản lý và đánh giá TDTT trường học. Giúp học viên biết ứng dụng kiến thức đã học để phát triển công tác TDTT trong trường học, có phương pháp đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu, tài năng ở bậc phổ thông.

## **8.23. Luận văn thạc sĩ**

- Luận văn của chương trình theo định hướng ứng dụng là một báo cáo chuyên đề kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoặc báo cáo kết quả tổ chức, triển khai áp dụng một nghiên cứu lý thuyết, một mô hình mới... trong lĩnh vực chuyên ngành vào thực tế;

- Luận văn phải có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hoá, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

- Luận văn phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào;

- Luận văn được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết, không tấy xóa.

## **9. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

9.1. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Giáo dục học, được thiết kế theo mô hình đơn ngành và tuân thủ các quy định chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

- Chương trình được thiết kế dựa trên nguyên tắc bổ sung những kiến thức còn thiếu, cập nhật những kiến thức mới để đạt yêu cầu tương đương với chương trình chuẩn của hệ đào tạo trình độ thạc sĩ mà trường đang áp dụng.

- Chương trình được thiết kế cho hình thức đào tạo tín chỉ, gồm 68 tín chỉ. Phân bố chương trình thực hiện theo thứ tự trong bảng kế hoạch giảng dạy các học kỳ. Thứ tự học phần có thể thay đổi được nếu không vi phạm các điều kiện bắt buộc.

- Mục tiêu đào tạo ngành học đòi hỏi cả kiến thức khoa học, kiến thức nghiên cứu và kiến thức thực tế. Do vậy, cần bố trí tốt trang thiết bị, cơ sở phục vụ cho nghiên cứu, thực nghiệm và phải quan tâm đổi mới phương pháp dạy học.

- Quy định thời lượng của các đơn vị tín chỉ: 15 tiết là một tín chỉ giảng lý thuyết, thảo luận, luận văn tốt nghiệp.

## 9.2. Điều kiện thực hiện chương trình

*Về giảng viên:* Giảng viên tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ phải có học vị tiến sĩ hoặc có chức danh giáo sư, phó giáo sư; giảng viên giảng dạy học phần ngoại ngữ, học phần triết học phải có học vị thạc sĩ trở lên. Ngoài giảng viên cơ hữu, nhà trường còn mời các nhà khoa học có học hàm học vị, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực GDTC và TĐTT.

*Về cơ sở vật chất:* Có đủ và đảm bảo tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thực hành, phòng tin học, ngoại ngữ, thiết bị dụng cụ... Thư viện có đầy đủ sách báo, tạp chí, để giảng viên và học viên nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

*Về người học:* Phải yêu nghề, tích cực thực hiện phương pháp tự nghiên cứu học tập.

*Khi tổ chức thực hiện chương trình:* Yêu cầu tôn trọng tính logic giữa các học phần.

*Về phương pháp giảng dạy:* Chủ yếu áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy học viên là trung tâm. Giờ học có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết tiểu luận.

Chương trình được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022/.

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS. TS. Nguyễn Duy Quyết**

## PHỤ LỤC I

### Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

(Theo Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0-5.0	5.5-6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe-Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 3)
4	Tiếng Trung	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

## PHỤ LỤC II

### Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác và các học phần bổ sung kiến thức dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ ngành giáo dục học của Trường Đại học sư phạm TĐTT Hà Nội

(Ban hành kèm theo quyết định số 380/QĐ-ĐHSPTĐTTTHN ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội)

TT	Ngành/ chuyên ngành phù hợp	Các HP bổ sung kiến thức
1	<p style="text-align: center;">Ngành đúng</p> <p>- Tốt nghiệp Đại học ngành Giáo dục thể chất - Ngành tốt nghiệp đại học có chương trình đào tạo khác chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất của trường ĐHSPTĐTT Hà Nội dưới 10% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</p>	Thí sinh không phải học bổ sung kiến thức
2	<p style="text-align: center;">Ngành gần</p> <p>- Ngành Quản lý TĐTT, Y học TĐTT, Quản lý giáo dục, Giáo dục học (đào tạo đại học từ ngành khác ngành Giáo dục thể chất) - Các ngành đào tạo giáo viên có mã ngành bắt đầu 71402; Ngành tốt nghiệp Đại học có chương trình đào tạo khác chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất của trường ĐHSPTĐTT Hà Nội từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</p>	<p>Thí sinh phải hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức trước khi dự thi, với số lượng 9 tín chỉ, gồm các học phần:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Sinh lý TĐTT: 3 tín chỉ</li> <li>2. Lý luận và phương pháp GDTC: 4 tín chỉ</li> <li>3. Thể thao trường học: 2 tín chỉ</li> </ol>
3	<p style="text-align: center;">Ngành khác</p> <p>Ngành tốt nghiệp Đại học là ngành khác có chương trình đào tạo khác chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất của trường ĐHSPTĐTT Hà Nội từ 40% trở lên tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.</p>	<p>Thí sinh phải hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức trước khi dự thi với số lượng 25 TC, gồm các HP:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thể thao trường học: 2 TC</li> <li>2. Sinh lý TĐTT: 3 TC</li> <li>3. Lý luận và phương pháp GDTC: 4 TC</li> <li>4. Y học TĐTT: 2 TC</li> <li>5. Quản lý TĐTT: 2 TC</li> <li>6. Giáo dục học TĐTT: 2 TC</li> <li>7. Tâm lý học TĐTT: 2 TC</li> <li>8. Chuyên ngành (chọn 1/11 chuyên ngành sau: Điền kinh, Thể dục, Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Bóng bàn, Quần vợt, Đá cầu, Võ, Bơi, Cờ vua): 8 TC</li> </ol>

